

보다 vs 바라보다 vs 쳐다보다

thấy / nhìn / xem · ngẩng nhìn, nhìn về · ngược nhìn, nhìn chăm chăm

보다 là động từ đa năng cho thấy, nhìn và xem. 바라보다 là ánh nhìn đắm đắm hướng về điều gì đó, còn 쳐다보다 là quay hoặc ngược mắt về phía điều gì đó — thường là một người, thường là nhìn chăm chăm.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
보다	thấy, nhìn, xem	Từ mặc định. Còn dùng cho thi cử, phỏng vấn, và -아/어 보다 (thử).	영화/드라마를 보다 시험을 보다 / -아/어 보다
바라보다	ngẩng nhìn, nhìn ra xa	Ánh nhìn đắm đắm, thường bình thản hoặc xa xăm; phong cảnh, gương mặt, tương lai.	N을/를 바라보다 멀리/명하니 바라보다
쳐다보다	ngược nhìn; nhìn chăm chăm	Hướng mắt về một mục tiêu, thường là người; có thể gây cảm giác soi mói.	N을/를 쳐다보다 빤히 쳐다보다 / 하늘을 쳐다보다

Khác nhau thế nào

1. Xem phim và đọc luôn là 보다. 영화를 봐요 ○ / 영화를 바라봐요 ✕. Tiếng Việt phân biệt “thấy / nhìn / xem”, nhưng tiếng Hàn dùng một động từ cho cả ba. 보다 còn dùng cho 시험을 보다 (thi), 면접을 보다 (phỏng vấn) và 입어 보다 (mặc thử).
2. 바라보다 = ánh nhìn đắm đắm, không phải kiểm tra. 창밖을 바라봐요 (nhìn ra ngoài cửa sổ) ○. Để kiểm tra chi tiết, dùng 보다: 그림을 잘 보세요 ○ / 그림을 잘 바라보세요 △. Nó cũng được dùng theo nghĩa bóng: 미래를 바라보다 (hướng về tương lai), 일흔을 바라보다 (sắp bước sang tuổi bảy mươi).
3. 쳐다보다 = hướng mắt vào, thường là một người. 왜 쳐다봐요? (Nhìn gì mà nhìn?) là câu nói phổ biến, hơi mang tính gây sự. Nghĩa gốc là ngược lên nhìn: 하늘을 쳐다보다. Đừng dùng nó để kiểm tra thứ gì đó: 숙제를 쳐다보다 ✕.
4. 바라보다 vs 쳐다보다. 바다를 바라봐요 ○ / 바다를 쳐다봐요 △: phong cảnh mà bạn ngẩng là 바라보다. Người cứ nhìn chăm chăm vào bạn: 계속 쳐다봐요 ◎, 계속 바라봐요 △ (nghe nhẹ nhàng, thậm chí lãng mạn).

Câu	보다	바라보다	쳐다보다
어제 친구하고 영화를 ____.	◎	✕	✕
바닷가에 앉아서 한참 동안 바다를 ____.	○	◎	△
모르는 사람이 계속 저를 ____ 기분이 나빴어요.	○	△	◎
다음 주에 한국어 능력 시험을 ____.	◎	✕	✕
비행기 소리가 나서 모두 고개를 들고 하늘을 ____.	○	○	◎

◎ tự nhiên ○ được △ gượng ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Về nghĩa “thử làm”, xem -아/어 보다. Hành động xảy ra trong khi nhìn thường dùng -(으)면서: 창밖을 바라보면서.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 보다, 바라보다, 쳐다보다

1. 내일 영어 시험을 ____.
Đáp án 봐요 — “Đi thi” là 시험을 보다.
2. 우리 아버지는 벌써 일흔을 ____ 계세요.
Đáp án 바라보고 — Tuổi + 바라보다 = sắp đến tuổi đó.
3. 그 사람은 화가 나서 제 얼굴은 ____도 안 봐요.
Đáp án 쳐다 — Cụm cố định 쳐다도 안 보다 = không thèm nhìn ai đó.
4. 이 옷 한번 입어 ____도 돼요?
Đáp án 봐 — Trợ động từ “thử làm” -아/어 보다 chỉ dùng 보다.
5. 요즘 무슨 드라마를 ____?
Đáp án 봐요 — Xem phim truyền hình → 보다.

Ví dụ trong câu

- 1 주말에는 집에서 드라마를 봤어요.
Cuối tuần tôi đã xem phim truyền hình ở nhà.
- 2 창밖을 바라보면서 커피를 마셨어요.
Tôi vừa uống cà phê vừa ngẩng nhìn ra ngoài cửa sổ.
- 3 왜 저를 그렇게 쳐다봐요?
Sao bạn cứ nhìn chăm chăm tôi như thế?
- 4 아이가 엄마 얼굴을 쳐다보면서 웃었어요.
Đứa trẻ ngược nhìn mặt mẹ rồi mỉm cười.
- 5 그 사람은 늘 먼 미래를 바라보며 살아요.
Anh ấy luôn sống với ánh mắt hướng về tương lai xa.
- 6 내일 회사 면접을 봐요.
Ngày mai tôi có buổi phỏng vấn xin việc.

Lỗi thường gặp

- ✕ 어제 친구하고 영화를 바라봤어요.
○ 어제 친구하고 영화를 봤어요.
Xem phim hay xem TV luôn là 보다; 바라보다 nghĩa là ngẩng nhìn điều gì đó.
- ✕ 이 그림을 잘 바라보고 질문에 답하세요.
○ 이 그림을 잘 보고 질문에 답하세요.
Nhìn kỹ để kiểm tra hoặc đọc là 보다, không phải 바라보다.
- ✕ 선생님이 제 숙제를 쳐다보고 칭찬해 주셨어요.
○ 선생님이 제 숙제를 보고 칭찬해 주셨어요.
쳐다보다 là hướng mắt về phía điều gì đó, thường là nhìn chăm chăm; xem bài tập về nhà đơn giản là 보다.